

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2014

TÊN ĐƠN VỊ: TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

ĐỊA CHỈ: 68 Nguyễn Trung Trực - KP 9 - Bến Lức - Long An

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. min	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		957,852,434,758	927,209,642,547
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	5.1	10,477,203,811	6,544,949,714
1. Tiền	111		10,477,203,811	6,544,949,714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	5.2	555,251,159,279	511,949,616,577
1. Phải thu khách hàng	131		349,857,973,198	327,883,917,167
2. Trả trước cho người bán	132		97,980,681,372	80,944,760,250
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		137,403,097,580	132,705,397,917
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(29,990,592,871)	(29,584,458,757)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	5.3	367,702,121,451	392,304,292,820
1. Hàng tồn kho	141		391,474,489,524	448,510,789,399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23,772,368,073)	(56,206,496,579)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		24,421,950,217	16,410,783,436
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	3,943,913,385	3,513,202,890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,373,960,840	4,859,077,305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	324,325,883	330,522,330
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	5,779,750,109	7,707,980,911

(Phần tiếp theo trang 02)

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. min	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		933,846,832,943	951,019,457,890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		743,076,749,561	777,576,533,162
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	600,929,840,645	616,513,095,971
+ Nguyên giá	222		712,143,324,153	718,613,236,089
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111,213,483,508)	(102,100,140,118)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		14,045,818,190	-
+ Nguyên giá	225		14,045,818,190	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	93,567,535,986	111,688,380,286
+ Nguyên giá	228		95,079,386,977	112,419,546,977
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,511,850,991)	(731,166,691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	34,533,554,740	49,375,056,905
III. Bất động sản đầu tư	240		17,340,160,000	-
+ Nguyên giá	241		17,340,160,000	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	132,131,640,535	132,139,606,676
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		132,131,640,535	132,139,606,676
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		41,298,282,846	41,303,318,052
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	6,210,018,985	7,943,431,593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.12	33,360,436,485	32,324,059,082
3. Tài sản dài hạn khác	278	5.13	1,727,827,377	1,035,827,377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,891,699,267,701	1,878,229,100,437



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã	Th.	Số cuối năm	Số đầu năm
	số	min		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,654,437,996,584	1,616,725,819,490
I. Nợ ngắn hạn	310		1,205,267,196,418	1,164,743,174,364
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	497,907,558,746	522,089,755,121
2. Phải trả người bán	312	5.15	250,415,484,113	206,982,333,012
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	26,482,247,293	85,055,560,191
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	3,342,895,608	7,724,363,449
5. Phải trả người lao động	315		7,168,850,533	10,505,253,334
6. Chi phí phải trả	316	5.17	23,405,123,004	25,735,026,599
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	380,148,721,982	290,247,199,719
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,396,315,139	16,403,682,939
II. Nợ dài hạn	330		449,170,800,166	451,982,645,126
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.19	3,854,985,367	5,822,299,778
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	434,021,766,328	434,154,218,324
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.21	12,769,373	14,510,651
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.22	11,281,279,098	11,991,616,373
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236,807,267,073	261,003,658,426
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	236,807,267,073	261,003,658,426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4,569,730,513)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,640,561,505	19,640,561,505
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,839,181,571	16,839,181,571
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(231,356,595,490)	(211,729,934,650)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.24	454,004,044	499,622,521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,891,699,267,701	1,878,229,100,437

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th.		
	minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		35,136,000	-
5. Ngoại tệ các loại		160,442.92	56,493.52
- USD		159,776.33	55,826.93
- EUR		666.59	666.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

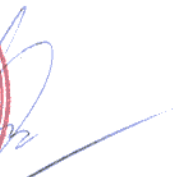
Ngày 14 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ KHẢ HÂN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý II Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã T số N	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	372,270,241,084	256,064,294,580	739,228,356,717	653,176,835,264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2,163,772,651	13,386,956,469	44,043,847,065	115,447,474,543
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 6	370,106,468,433	242,677,338,111	695,184,509,652	537,729,360,721
4. Giá vốn hàng bán	11 6	330,078,889,603	230,272,216,986	629,047,658,334	526,162,381,348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	40,027,578,830	12,405,121,125	66,136,851,318	11,566,979,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 6	1,043,298,695	19,324,270,539	2,556,475,774	23,405,339,891
7. Chi phí tài chính	22 6	18,262,948,349	58,381,184,382	32,138,079,175	76,396,548,306
Trong đó: chi phí lãi vay	23	15,168,426,633	52,416,888,989	28,569,783,605	67,980,324,313
8. Chi phí bán hàng	24 7	16,782,650,585	18,424,755,593	32,053,539,745	34,956,304,202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 7	11,433,530,335	16,080,178,936	22,364,035,093	32,932,875,719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(5,408,251,744)	(61,156,727,247)	(17,862,326,921)	(109,313,408,963)
11. Thu nhập khác	31 7	14,530,145,819	102,837,694,596	15,719,251,212	103,835,489,964
12. Chi phí khác	32 7	14,758,462,473	46,984,628,432	18,447,384,348	47,775,454,590
13. Lợi nhuận khác	40	(228,316,654)	55,853,066,164	(2,728,133,136)	56,060,035,374
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50	(3,615,835)		(17,095,753)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	(5,640,184,233)	(5,303,661,083)	(20,607,555,810)	(53,253,373,589)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(206,229,580)	511,040,422	102,842,185	722,055,399
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1,150,180,548)	10,591,051,026	(1,046,942,726)	(7,824,479,549)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(4,283,774,105)	(16,405,752,531)	(19,663,455,269)	(46,150,949,439)
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(176,982,179)	(27,852,089)	(45,618,477)	(41,820,474)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(4,106,791,926)	(16,377,900,442)	(19,617,836,792)	(46,109,128,965)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(93)	(370)	(444)	(1,043)

Long An, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Lê Thị Khả Hân
Người lập bảng

Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20,607,555,810)	(53,253,373,589)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		20,647,635,221	28,042,269,505
Các khoản dự phòng	03		(32,027,994,392)	(397,158,545)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3,218,072,127	3,757,671,737
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,470,485,591)	(19,141,574,889)
Chi phí lãi vay	06		28,569,783,605	67,980,324,313
Điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(1,670,544,840)	26,988,158,532
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94,859,775,269)	(92,840,493,839)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57,036,299,875	(63,726,731,620)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		46,399,027,325	102,542,211,911
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,302,702,113	3,378,225,477
Tiền lãi vay đã trả	13		32,707,529,730	(49,084,705,356)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(803,578,893)	(1,293,205,389)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		160,000,000	6,450,097,490
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(849,367,800)	(3,046,726,390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			39,422,292,241	(70,633,169,184)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,847,460,217)	(43,531,411,290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12,784,681,067	35,184,636,325
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(60,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,638,826	3,897,039,934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,953,859,676	(4,509,735,031)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	295,739,472,835	904,414,349,392
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(337,193,852,400)	(839,203,593,274)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41,454,379,565)	65,210,711,118
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3,921,772,352	(9,932,193,097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,544,949,714	21,689,041,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10,481,745	489,123
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10,477,203,811	11,757,337,994

Long An, ngày 14 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ KHẢ HÂN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 là 443.753.850.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 9, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 07 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 26 (31/12/2013: 43).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mượn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại.

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Lầu 2, Tòa Nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Tầng Trệt, Tòa Nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	68 Nguyễn Trung Trực, KP9, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	100%
4.	Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	149 Nguyễn Văn Cừ, Phường 2, Quận 5, TP.HCM	100%	100%
5.	Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Ấp Tân Cương, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

6.	Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Ấp Tân Cường, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
----	---	--	------	------

Công ty con gián tiếp

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
Công ty CP Mê Kông	Ấp Tân Cường, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	79,74%	79,74%

1.4. Danh sách công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
Công ty TNHH SX và TMDV Thanh Thy	A-14 Lô H30, Khu Phố Mỹ Quang, Q.7, TP.HCM	30%	30%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối giai đoạn tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Cuối giai đoạn tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí chờ kết chuyển được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

6 tháng đầu năm 2014

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	02 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Nhà máy nước ngầm khu Long Cang và tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính khác.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong giai đoạn tài chính vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất được ghi nhận khi thu được 70% tiền ứng trước từ khách hàng theo quy định trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

4.14 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong giai đoạn tài chính hiện hành.
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.
- Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- + Dịch vụ xử lý nước thải, nuôi trồng thủy sản không chịu thuế
- + Thương mại phân bón, mì lát, nông sản, gia công chế biến thủy sản 5%
- + Dịch vụ taxi 10%
- + Thương mại thuốc lá 10%
- + Dịch vụ khác 10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.15 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	3.734.174.114	1.890.989.073
Tiền gửi ngân hàng	6.743.029.697	4.653.960.641
Tổng cộng	10.477.203.811	6.544.949.714

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	349.857.973.198	327.883.917.167
Trả trước cho người bán	97.980.681.372	80.944.760.250
Các khoản phải thu khác	137.403.097.580	132.705.397.917
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	585.241.752.150	541.534.075.334
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(29.990.592.871)	(29.584.458.757)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	555.251.159.279	511.949.616.577

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu từ hoạt động thương mại	322.143.651.680	288.413.691.353
Phải thu hoạt động taxi	1.529.843.175	-
Phải thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	26.184.478.343	39.470.225.814
Cộng	349.857.973.198	327.883.917.167

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Trả trước cho người bán được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước hoạt động thi công	4.804.731.713	13.865.257.040
Trả trước hoạt động thương mại	72.694.823.337	8.003.322.433
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu	20.104.742.322	58.808.684.325
Các khoản trả trước khác	376.384.000	267.496.452
Cộng	97.980.681.372	80.944.760.250

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu tiền cho mượn	87.613.799.097	85.248.160.511
Phải thu tiền lãi cho mượn tạm	42.030.466.211	42.030.466.211
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1.165.983.837	1.173.243.837
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa khấu trừ	-	-
Phải thu thuế nhập khẩu được hoàn	904.450.380	904.450.380
Ứng trước tiền liên kết nuôi thủy sản	-	1.207.787.525
Phải thu Công ty Thanh Thy – <i>xem thêm mục 8</i>	542.000.000	542.000.000
Khác	5.146.398.055	1.599.289.453
Cộng	137.403.097.580	132.705.397.917

5.3. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	600.495.680	457.050.460
Nguyên liệu, vật liệu	3.871.096.560	5.370.692.155
Công cụ, dụng cụ	4.602.537.259	5.549.794.164
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	107.545.791.662	110.650.612.846
Thành phẩm	248.219.663.961	299.700.193.046
Hàng hóa	26.634.904.402	26.773.126.942

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Hàng gửi bán	-	9.319.786
Cộng giá gốc hàng tồn kho	391.474.489.524	448.510.789.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.772.368.073)	(56.206.496.579)
Giá trị thuần có thể thực hiện	367.702.121.451	392.304.292.820
5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn		
		VND
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.660.145.842	2.225.565.824
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	601.579.533	737.037.839
Chi phí chờ phân bổ	595.337.100	-
Khác	86.850.910	550.599.227
Tổng cộng	3.943.913.385	3.513.202.890
5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
		VND
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	309.895.041	317.747.686
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	13.862.000	12.205.802
Khác	568.842	568.842
Tổng cộng	324.325.883	330.522.330
5.6. Tài sản ngắn hạn khác		
		VND
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	3.554.230.798	5.503.459.179
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.225.519.311	2.204.521.732
Tổng cộng	5.779.750.109	7.707.980.911

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	408.644.773.025	171.592.516.088	133.853.649.660	1.411.690.232	3.110.607.084	718.613.236.089
Tăng trong kỳ	-	1.870.724.427	189.833.740	-	229.137.000	2.289.695.167
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.882.444.552	2.357.267.349	57.294.825	-	890.626.400	16.187.633.126
Thanh lý, nhượng bán	-	(476.585.000)	(24.367.917.368)	(43.761.861)	-	(24.888.264.229)
Giảm khác	-	(40.000.000)	(18.976.000)	-	-	(58.976.000)
Số dư cuối kỳ	421.527.217.577	175.303.922.864	109.713.884.857	1.367.928.371	4.230.370.484	712.143.324.153
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.078.991.121	30.870.557.529	51.928.886.980	1.346.964.432	874.740.056	102.100.140.118
Khấu hao trong kỳ	4.764.389.431	6.698.138.587	8.130.443.286	19.890.786	254.088.831	19.866.950.921
Tăng khác (mua công ty con)	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(286.931.866)	(10.400.446.749)	(43.761.861)	-	(10.731.140.476)
Giảm khác	-	(15.238.100)	(7.228.955)	-	-	(22.467.055)
Số dư cuối kỳ	21.843.380.552	37.266.526.150	49.651.654.562	1.323.093.357	1.128.828.887	111.213.483.508

Giá trị còn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Tại ngày đầu năm	391.565.781.904	140.721.958.559	81.924.762.680	64.725.800	2.235.867.028	616.513.095.971
Tại ngày cuối kỳ	<u>399.683.837.025</u>	<u>138.037.396.714</u>	<u>60.062.230.295</u>	<u>44.835.014</u>	<u>3.101.541.597</u>	<u>600.929.840.645</u>

VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 542.218.023.243 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.783.855.843 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất Nhà máy nước ngầm tại số 68 Nguyễn Trung Trực, Long An.
- Quyền sử dụng đất Long Cang – Long Định tại Xã Long Cang – Long Định – huyện Cần Đước - Tỉnh Long An.
- Quyền sử dụng đất khu nuôi trồng 48 ha tại Tỉnh Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng khu quy hoạch Hải Nam tại Tỉnh Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất nhà máy thức ăn thủy sản tại Tỉnh Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất khu nhà máy chế biến thủy sản tại Tỉnh Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất khu tập thể Ao Sen tại Tỉnh Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất khu quy hoạch nuôi trồng tại Tỉnh Đồng Tháp.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	173.218.403	173.218.403
Hệ thống xử lý nước thải Long Cang	4.628.173.443	4.628.173.443
Công trình nhà máy chế biến thủy sản Thủy Sản Hoàng Long	29.566.168.563	44.129.539.393
Khác	165.994.331	444.125.666
Tổng cộng	34.533.554.740	49.375.056.905

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản góp vốn vào Công ty TNHH SX TM Thanh Thy với tỷ lệ góp vốn chiếm 30% vốn chủ sở hữu.

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.456.922.494	3.926.864.229
Chi phí sửa chữa lớn	244.454.070	-
Chi phí lắp đặt thiết bị Ng.V.Cừ	-	-
Thiết bị, phụ tùng xe ô tô	-	-
Chi phí cải tạo ao, nhà kho	1.188.526.268	1.295.761.976
Chi phí thuê đất	432.104.800	460.911.786
Chi phí khác	1.888.011.353	2.259.893.602
Tổng cộng	6.210.018.985	7.943.431.593

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

5.12. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do trích trước chi phí cho khu đất Long Kim	3.531.999.397	3.520.636.815
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến việc chuyển lỗ phát sinh trong năm	29.667.778.955	28.626.103.726
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khác	160.658.132	177.318.541
Tổng cộng	33.360.436.484	32.324.059.082

5.13. Tài sản dài hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Đặt cọc thuê nhà xưởng, bến đậu	884.100.000	192.100.000
Ký quỹ chống bán phá giá cho bên Hoa Kỳ	843.727.377	843.727.377
Tổng cộng	1.727.827.377	1.035.827.377

5.14. Vay ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	493.107.558.746	517.539.755.121
Vay đối tượng khác	4.800.000.000	4.550.000.000
Tổng cộng	497.907.558.746	522.089.755.121

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất từ 9,0%/năm đến 12,0%/năm đối với VNĐ, 5,0%/năm đến 6,0%/năm đối với USD với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp sau :

- Quyền sử dụng đất tại xã Long Cang, Huyện Cần Đước, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Long theo hợp đồng thế chấp số 0099/NHNT-TDC/TC11 ngày 23 tháng 03 năm 2011
- 7.400.658 cổ phiếu HLG được phát hành bởi Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Long trị giá 189.456.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 0142/HĐTC/PGBLA/09 ngày 30/12/2009
- Các tài sản thế chấp cho ngân hàng PG Bank ứng với hợp đồng tín dụng số 149/2011/HMTD/NH-PN/PCB ngày 29/03/2011. Trị giá tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tương ứng là 425.506.492.000 đồng.
- Toàn bộ bất động sản tại nhà máy, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các trang thiết bị, máy móc tại nhà máy chế biến thủy sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Vay đối tượng khác dưới hình thức tín chấp với lãi suất 16.8%/năm

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	250.415.484.113	206.982.333.012
Người mua trả tiền trước	26.482.247.293	85.055.560.191
Tổng cộng	276.897.731.406	292.037.893.203

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Phải trả cho người bán được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tiền đền bù giải tỏa	1.705.331.000	1.705.331.000
Phải trả tiền mua nhà máy sản xuất thức ăn nỏ	11.638.871.218	6.887.998.390
Phải trả hoạt động thương mại	22.364.175.684	16.337.038.748
Phải trả tiền mua nguyên liệu chế biến thủy sản	195.450.321.393	134.040.132.417
Phải trả về hoạt động thi công	686.297.251	1.179.065.127
Khác	18.570.487.567	46.832.767.330
Tổng cộng	250.415.484.113	206.982.333.012

Người mua trả tiền trước được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	1.784.895.030	1.882.223.538
Trả trước cho hoạt động thi công	17.349.443.734	24.882.472.108
Trả trước cho hoạt động thương mại	7.095.394.229	55.463.057.990
Khác	252.514.300	2.827.806.555
Tổng cộng	26.482.247.293	85.055.560.191

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Thuế giá trị gia tăng	1.467.521.490	3.761.191.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.088.784	843.930.451
Thuế thu nhập cá nhân	708.918.864	848.690.448
Thuế tài nguyên	20.782.615	17.590.446
Các khoản phí, lệ phí	692.583.855	2.251.869.839
Các loại thuế khác	-	1.090.345
Tổng cộng	3.342.895.608	7.724.363.449

5.17. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	18.513.790.507	18.513.790.507
Trích trước chi phí khấu hao tài sản đã sử dụng	-	1.580.177.534
Trích trước lương phải trả	-	827.875.000
Trích trước chi phí điện	503.740.600	2.719.013.700
Trích trước chi phí lãi vay	1.260.523.407	823.421.782
Trích trước chi phí thuê văn phòng	900.000.000	-
Trích trước chi phí vận chuyển	781.072.680	-
Chi phí phải trả khác	1.445.995.810	1.270.748.076
Tổng cộng	23.405.123.004	25.735.026.599

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.888.137.436	1.675.318.132
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	6.194.667.932	4.387.763.909
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.161.000	80.161.000
Phải trả công ty TNHH Thanh Thy – xem thêm mục 8	5.672.440.691	8.387.443.935
Phải trả tiền mượn cho ông Phạm Phúc Toại – xem thêm mục 8	910.117.598	697.800.239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.195.612	1.675.318.132

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Phải trả tiền mượn cho ông Phạm Hoàng Long	-	198.246.000
Phải trả tiền hàng chưa có hóa đơn	532.066.430	552.494.100
Phải trả tiền lãi vay	89.558.219.449	28.718.007.739
Phải trả tiền mượn các đối tượng khác	271.742.635.805	242.487.014.558
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.531.080.029	3.062.950.107
Tổng cộng	380.148.721.982	291.922.517.851

5.19. Phải trả dài hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận ký quỹ của tài xế taxi	3.344.985.367	5.322.299.778
Nhận ký quỹ khác	510.000.000	500.000.000
Tổng cộng	3.854.985.367	5.822.299.778

5.20. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay ngân hàng với lãi suất từ 12,4%/năm đến 13,8%/năm đối với VND và 6,0%/năm đến 7,5%/năm đối với USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp gồm:

- 7.400.658 cổ phiếu HLG theo hợp đồng thế chấp số 0142/HĐTC/PGBLA/09 ngày 30/12/2009.
- Xe ô tô KIA CARENS, KIAMORNING theo các hợp đồng thế chấp sau: hợp đồng 3001/2011/HĐTC-DN.HCM ngày 08/01/2011, hợp đồng 8412/2010/HĐTC-DN.HCM, hợp đồng 1905/2011/HĐTC-DN.HCM ngày 20/05/2011, hợp đồng 03.20.2011.00202 TSTC/VCBNSG ngày 8/9/2011 và hợp đồng tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay cho ngân hàng Shinhan
- Toàn bộ quyền sử dụng đất, nhà xưởng, thiết bị thuộc dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoàng Long theo hợp đồng thế chấp số 277/2009/HĐTC/PGB ngày 22/07/2009
- Diện tích đất trồng lúa tại huyện Tam Nông và huyện Thanh Bình

5.21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Là khoản thuế phải trả phát sinh từ khoản lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho.

5.22. Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền khách hàng ứng trước theo tiến độ hợp đồng kinh doanh bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

5.23. Vốn chủ sở hữu**5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.452.201.802	44.628.828.318	517.334.880.120
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(261.201.438.552)	(261.201.438.552)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	27.541.274	(27.541.274)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(30.601.421)	(30.601.421)
Tăng do thanh lý Công ty CP Thanh Mỹ	-	-	-	-	4.900.863.279	4.900.863.279
Chia cổ tức	-	-	-	-	(45.000)	(45.000)
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	(211.729.934.650)	261.003.658.426
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(19.617.836.792)	(19.617.836.792)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(4.569.730.513)	-	-	(4.569.730.513)
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(45.618.477)	(45.618.477)
Chia cổ tức	-	-	-	-	36.794.428	36.794.428
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	(4.569.730.513)	36.479.743.076	(231.356.595.491)	236.807.267.072

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

5.23.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	44.375.388	44.375.388
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.23.3. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi / (Lỗ) hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	(4.106.791.926)	(16.377.900.442)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	44.225.385	44.225.385
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	(93)	(370)

5.24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	VND	
	Kỳ này	Đầu năm
Số dư đầu năm	499.622.521	375.364.253
Giảm do cổ đông thiểu số giảm trong kỳ		(400.000.000)
Tăng do đầu tư vào công ty CP Me Kong		593.572.321
Giảm lỗ do thanh lý công ty Thanh Mỹ		51.606.741
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	(45.618.477)	(120.920.793)
Số dư cuối kỳ	454.004.044	499.622.521

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	87.603.134.827	24.287.633.734
Doanh thu hoạt động thi công	229.851.778	266.751.762
Doanh thu kinh doanh bất động sản	85.863.636	4.581.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	419.945.996	62.186.736
Doanh thu cung cấp nước	1.802.342.894	2.118.600.333
Doanh thu dịch vụ taxi	20.310.179.919	28.315.041.564
Doanh thu hoạt động chế biến thủy sản	261.464.064.387	199.982.801.236
Doanh thu khác	377.190.911	2.980.197.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.186.105.915)	(15.340.456.232)
Doanh thu thuần	370.106.468.433	242.677.338.111

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	87.132.700.440	20.805.402.166
Giá vốn hoạt động thi công	107.256.588	135.737.884
Giá vốn hoạt động bất động sản	579.529.881	(94.490.119)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	600.000.000	282.673.140
Giá vốn hoạt động cung cấp nước	1.223.726.593	1.314.690.845
Giá vốn dịch vụ taxi	15.728.013.129	24.166.725.770
Giá vốn hoạt động chế biến thủy sản	224.330.472.061	179.027.235.098
Giá vốn hoạt động khác	377.190.911	4.634.242.201
Giá vốn hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	330.078.889.603	230.272.216.986

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.592.464	18.080.407.270
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.110.024.789	217.163.967
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.079.725.960)	1.026.699.302
Khác	6.407.402	-
Tổng cộng	1.043.298.695	19.324.270.539

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	15.168.426.633	52.184.017.286
Lãi ký quỹ tài xế taxi	27.832.857	-
Lỗ do thanh lý công ty con	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.770.775	1.988.915.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.888.633.084	3.974.939.059
Chi phí tài chính khác	285.000	51.606.741
Tổng cộng	18.262.948.349	58.199.478.402

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	405.608.717	2.037.865.159
Chi phí công cụ, đồ dùng, vật liệu, bao bì	3.382.786.085	4.871.057.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.239.326	112.494.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.022.925.412	11.403.338.969
Chi phí bằng tiền khác	2.967.091.045	-
Tổng cộng	16.782.650.585	18.424.755.593

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.662.122.224	9.254.262.220
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	222.372.002	1.496.936.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.068.999.581	994.168.343
Thuế, phí và lệ phí	69.374.750	338.027.437
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	509.839.615	202.841.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.583.257.232	652.416.947
Chi phí bằng tiền khác	2.317.564.931	3.141.526.460
Tổng cộng	11.433.530.335	16.080.178.936

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Phí đo đạc	3.000.000	1.070.909
Thu nhập từ bán phế liệu	316.060.016	8.659.632.581
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.500.000.000	35.273.636.325
Xử lý chi phí vùng nuôi	-	10.972.374.725
Thu nhập từ xử lý hàng tồn kho	-	41.257.981.861
Thu lãi trả chậm, phạt vi phạm hợp đồng	37.173.000	525.643.670
Thu hồi công nợ	-	600.000.000
Thu nhập từ quỹ hỗ trợ tai nạn và quỹ sửa chữa	349.891.467	860.813.417
Lãi đầu tư vào cty con	-	5.079.420.000
Thu nhập khác	1.324.021.336	170.926.616
Tổng cộng	14.530.145.819	102.838.765.505

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

6.8. Chi phí khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	213.824.053	146.711.600
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.804.258.095	43.045.617.664
Xử lý chi phí vùng nuôi	416.257.909	3.773.773.154
Chi phí liên kết nuôi thủy sản	-	-
Chi phí khác	324.122.416	18.526.014
Tổng cộng	14.758.462.473	46.984.628.432

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động

	VND				
	Trích trước chi phí Công trình Long Kim 2	Lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh	Trích trước chi phí Khu biệt thự Anh Thạnh	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.526.679.708	-	7.139.034.378	230.352.152	10.896.066.238
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	6.042.893	(28.626.103.726)	7.139.034.378	38.024.624	(21.443.001.831)
Điều chỉnh số đầu năm trước do thay đổi thuế suất	-	-	-	(15.008.987)	(15.008.987)
Số dư cuối năm trước	3.520.636.815	28.626.103.726	-	177.318.541	32.324.059.082
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(11.362.582)	(1.025.014.820)	-	(10.565.324)	(1.046.942.726)
Số dư cuối kỳ này	3.531.999.397	29.651.118.546	-	187.883.865	33.360.436.484

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản TNDN hoãn lại	33.360.436.484	32.324.059.082
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(12.769.373)	(14.510.651)
Tổng cộng	33.347.667.111	32.309.548.431

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2014.

Long An, ngày 14 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ KHẢ HÂN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO